KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PMC)

CTCP Dược phẩm dược liệu Pharmedic

Ngày 31/12/2024	104,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**18.4%**	**32.9%**

DT thuần
2024
498
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0| 2.7%

LN thuần
2024
100
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.00| -4.0%

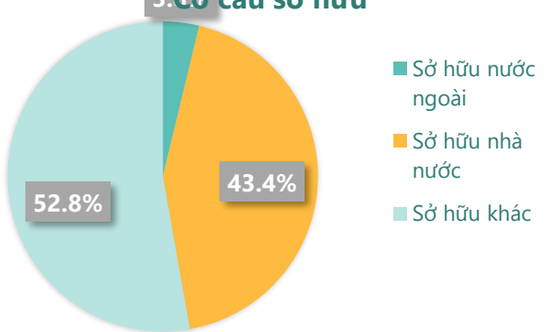
LN sau thuế
2024
80.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.50| -4.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
20.1%
YoY: +/-▼ 1.4%

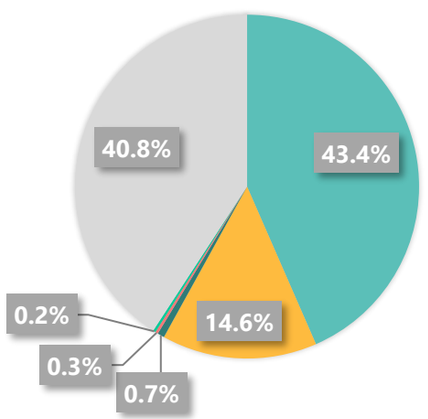
ROE
2024
25.3%
YoY: +/-▲ 3.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	64,912 - 121,838
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	971
Số lượng CPLH (CP)	9,332,573
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,920
Sở hữu nước ngoài	3.8%
Beta	(0.06)
EPS	8,586
P/E	12.1

Cơ cấu sở hữu

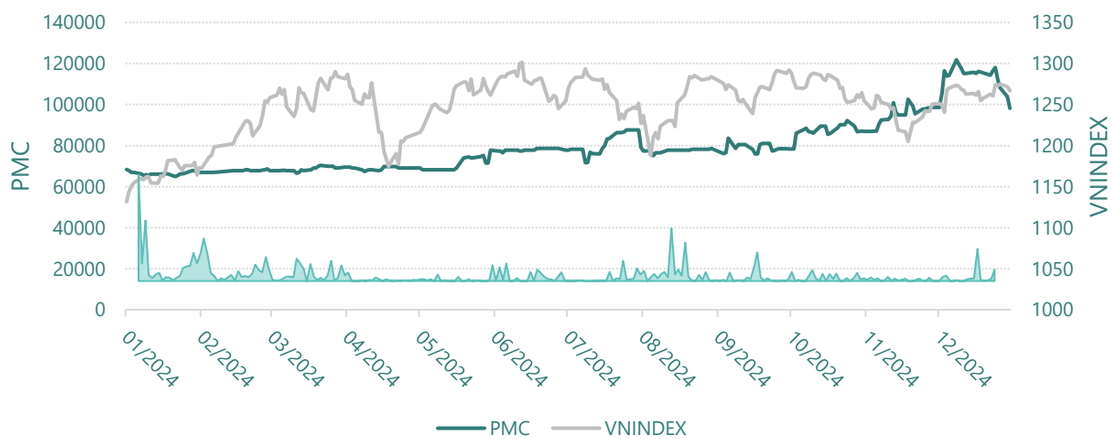


Cơ cấu cổ đông



- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn
- CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội
- Trần Văn Nhiều
- Mai Thị Bé
- Phan Xuân Phong (Thành viên HĐQT)
- Khác

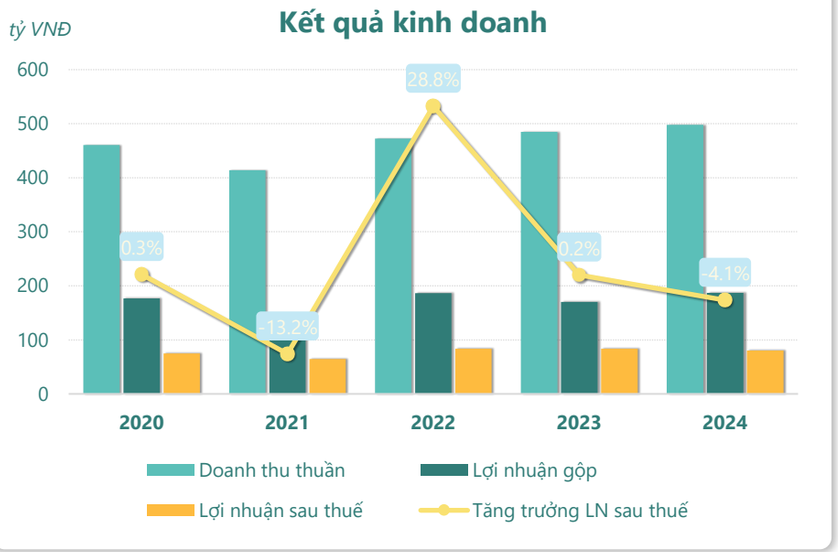
Lịch sử giá



Năm **2024**, **PMC** ghi nhận doanh thu thuần **498.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **80.13** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.68%** và **giảm 4.11%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **25.3%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

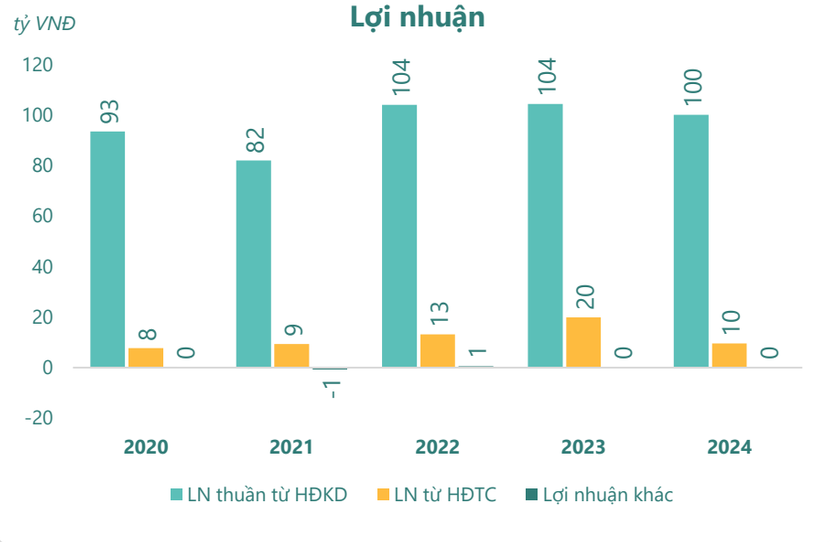
KẾT QUẢ KINH DOANH

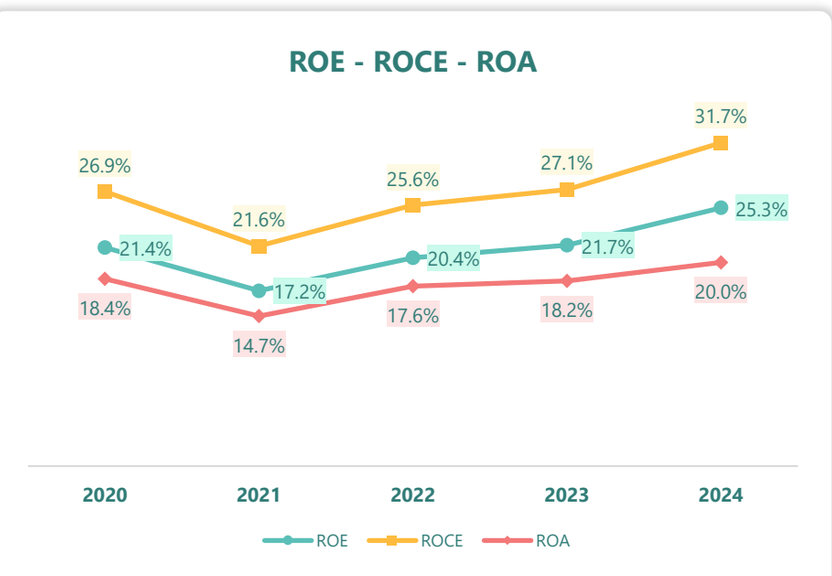


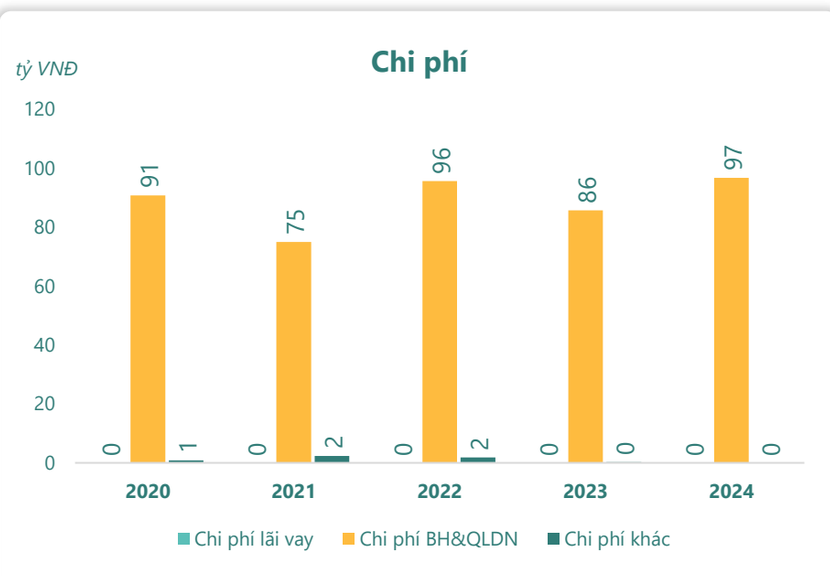
Năm **2024**, **PMC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **100.0** tỷ đồng, **giảm đi 4.22** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (96.71 tỷ đồng) là 3.33 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **96.73** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.06** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

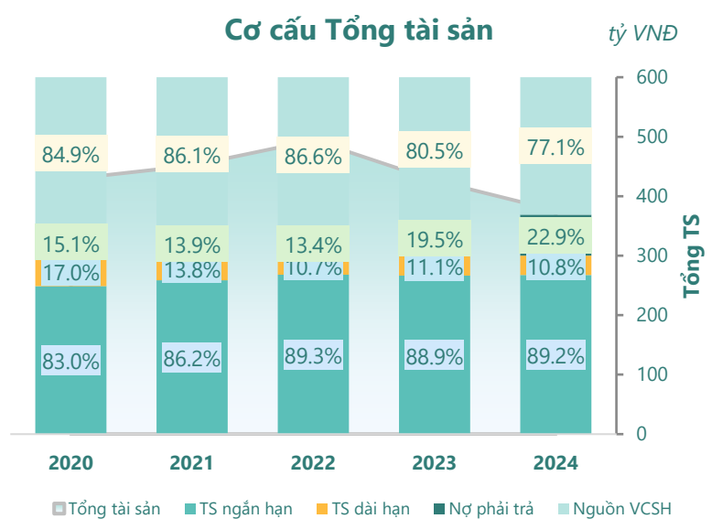
ROE của PMC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **25.3%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

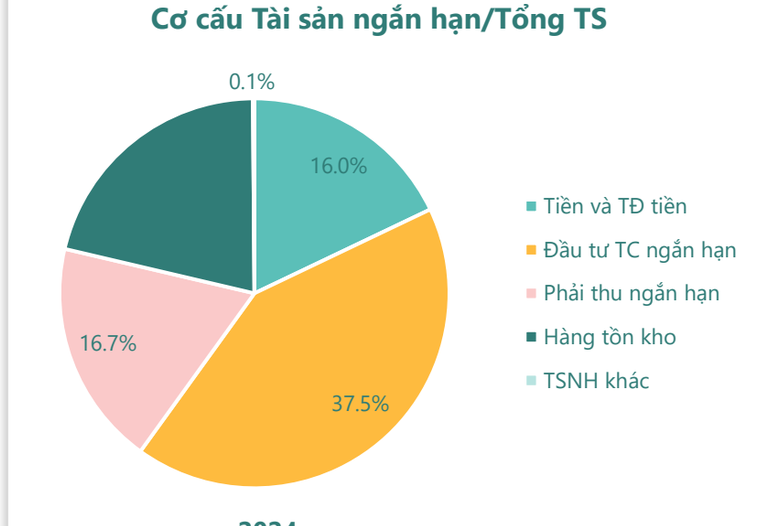


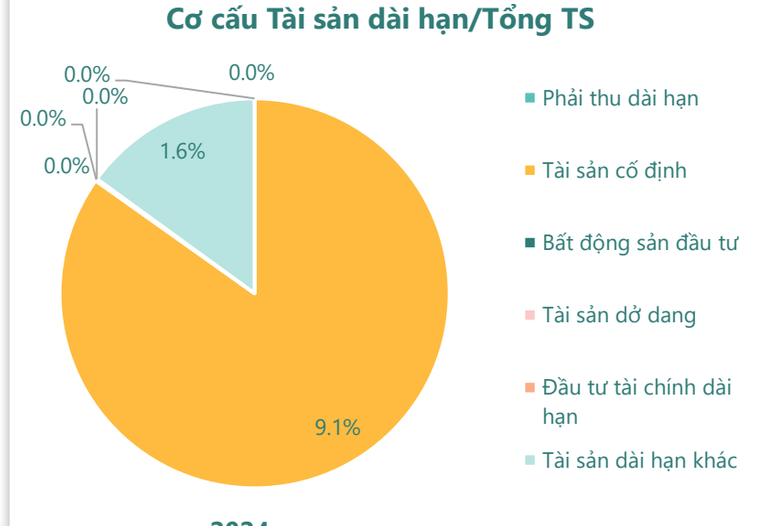




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **PMC** năm 2024 đạt **375.8** tỷ đồng, giảm **11.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 77.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

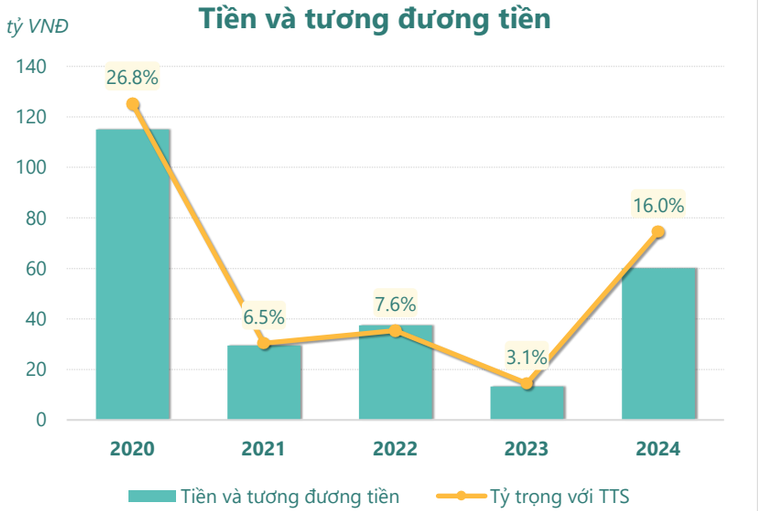
Tài sản ngắn hạn của PMC năm 2024 giảm **11.5%** so với năm trước, đạt **335.4** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.9% trên tổng tài sản.

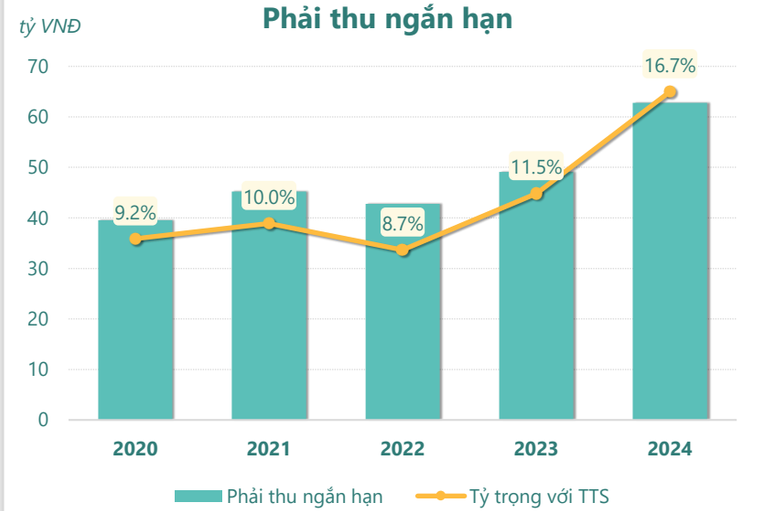
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

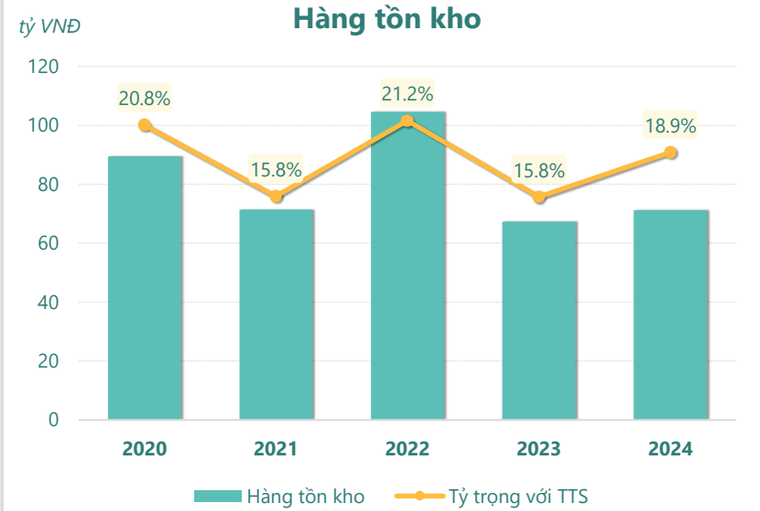
Tài sản dài hạn đạt **40.40** tỷ đồng giảm **14.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **10.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.12%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.61%.

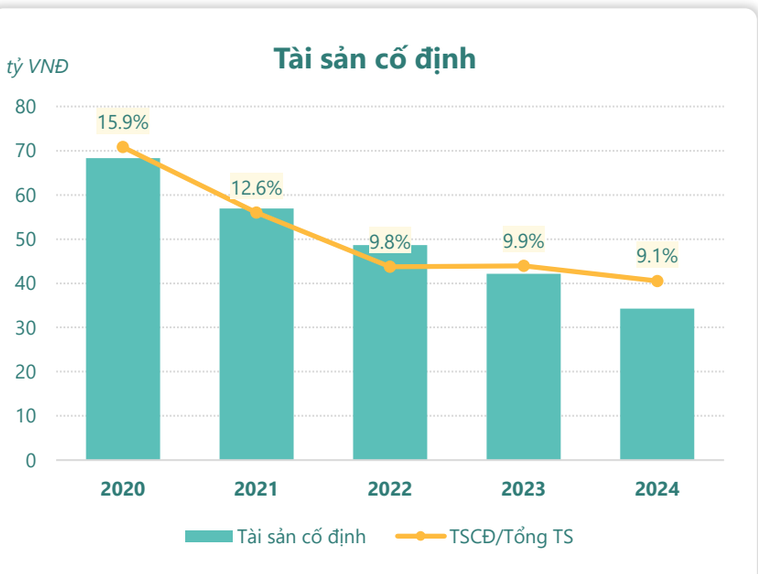
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

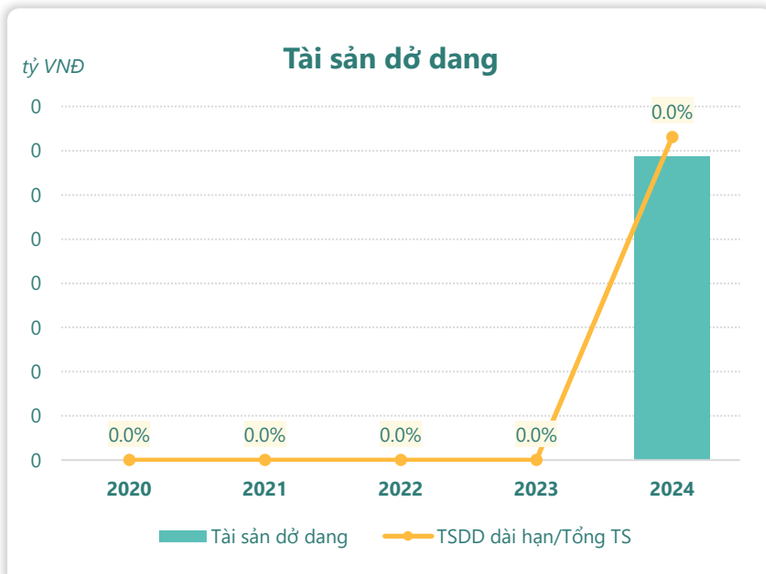
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

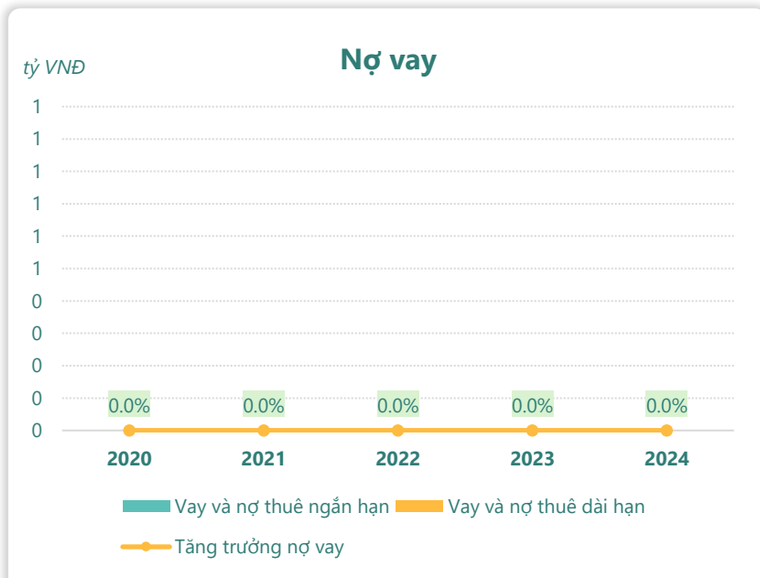






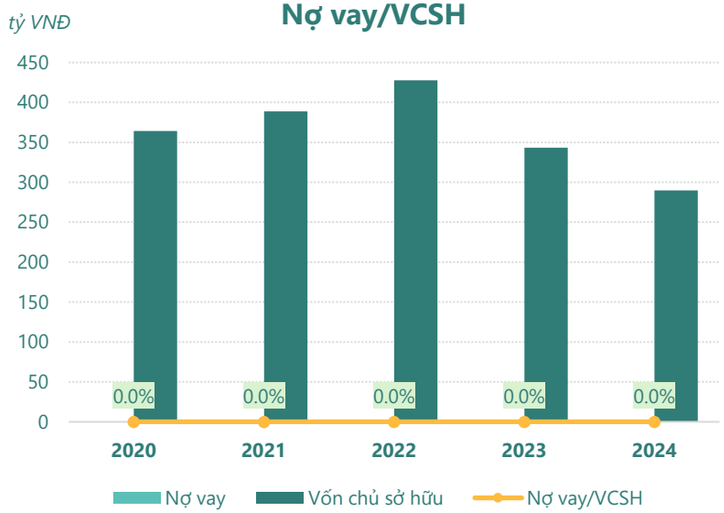




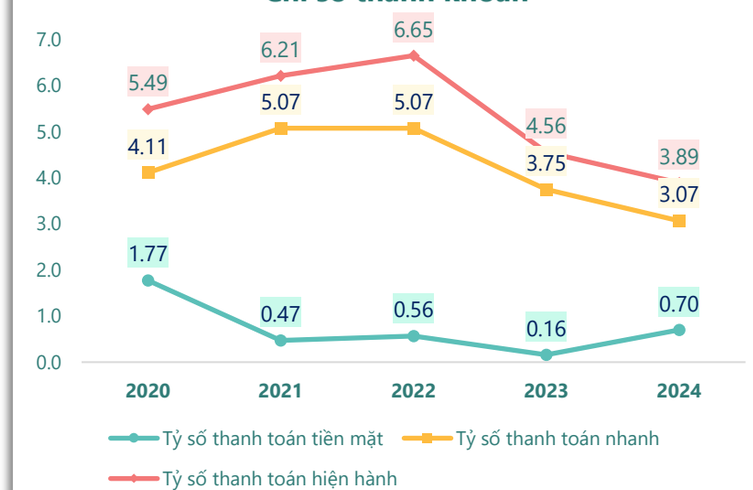


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

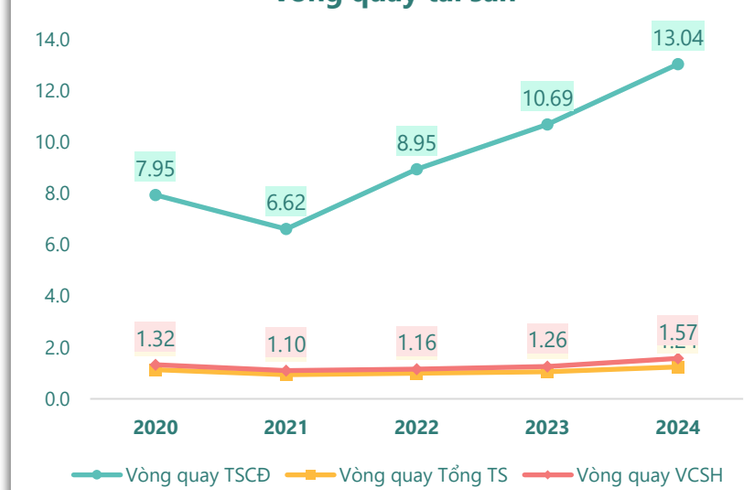
Nợ vay/VCSH



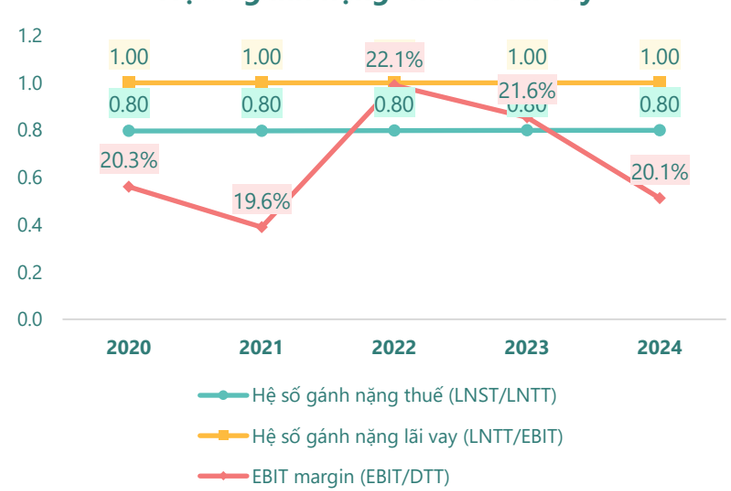
Chỉ số thanh khoản



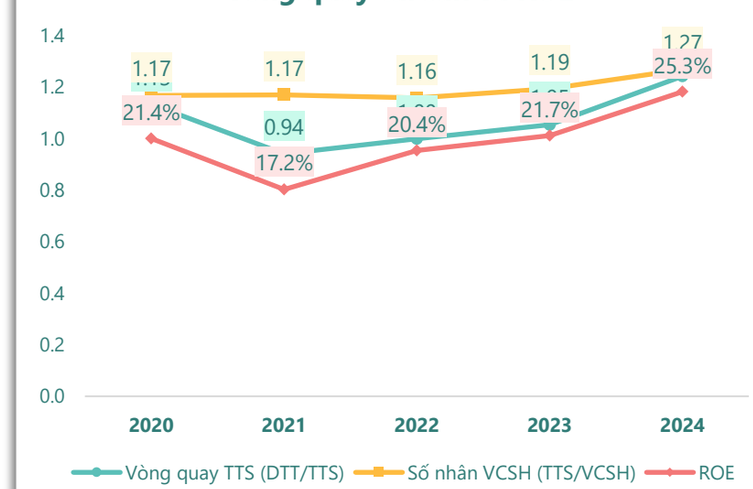
Vòng quay tài sản



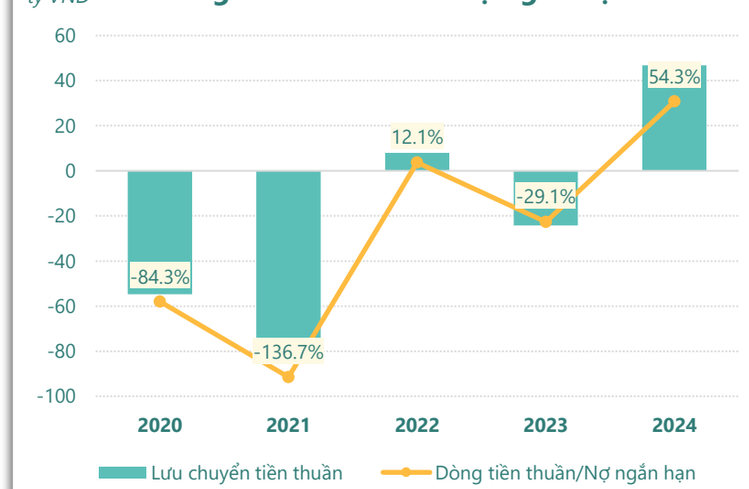
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**414**	**472**	**485**	**498**
Giá vốn hàng bán	267	286	315	311
Lợi nhuận gộp	**147**	**186**	**170**	**187**
Doanh thu HĐTC	9.40	13.2	19.9	9.56
Chi phí TC	0.01	0.09	0.02	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	39.2	49.7	45.1	47.1
Chi phí QLDN	35.7	45.9	40.6	49.6
LN thuần từ HĐKD	**82.0**	**104**	**104**	**100**
Lợi nhuận khác	-0.69	0.58	0.34	0.27
LN trước thuế	**81.3**	**104**	**105**	**100**
Lợi nhuận sau thuế	**64.8**	**83.4**	**83.6**	**80.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**64.8**	**83.4**	**83.6**	**80.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	62.8	37.0	94.7	54.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-127	-6.20	18.7	103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.7	-22.8	-138	-111
Tiền đầu kỳ	115	29.4	37.5	13.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-85.6**	**8.02**	**-24.2**	**46.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	29.4	37.5	13.3	60.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**451**	**494**	**426**	**376**
Tài sản ngắn hạn	**389**	**441**	**379**	**335**
Tiền và tương đương tiền	29.4	37.5	13.3	60.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	242	256	249	141
Phải thu ngắn hạn	45.2	42.8	49.1	62.8
Hàng tồn kho	71.4	105	67.2	71.1
Tài sản ngắn hạn khác	0.92	0.28	0.45	0.44
Tài sản dài hạn	**62.5**	**53.0**	**47.3**	**40.4**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	56.9	48.6	42.1	34.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0.07
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	5.56	4.36	5.16	6.06
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**62.6**	**66.3**	**83.2**	**86.2**
Nợ ngắn hạn	**62.6**	**66.3**	**83.2**	**86.2**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	8.38	15.7	12.7	16.3
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**389**	**428**	**343**	**290**
Vốn chủ sở hữu	**389**	**428**	**343**	**290**
Vốn điều lệ	93.3	93.3	93.3	93.3
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**